

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K59

Tên chương trình: Sư phạm Tiếng Anh Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh Loại hình đào tạo: Chính quy
(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 20
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

T T	Mã số	Môn học	Số T C	Loại giờ tín chỉ					HP tiền quyết	HP học trước		Học kỳ dự kiến
				Lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM				
1.	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		26									
Các học phần bắt buộc			26									
1	59SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10					1
2	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131		2
3	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121		3
4	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121		4
5	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121		5
6	59CHI131	Tiếng Trung 1	3	30	10	15	5					2
7	59CHI132	Tiếng Trung 2	3	30	10	15	5			59CHI131		3
8	59CHI143	Tiếng Trung 3	4	40	10	20	10			59CHI132		4
9	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6					4
10	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	0	40	10					1
11	59PHE111	Giáo dục thể chất 1										1
12	59PHE112	Giáo dục thể chất 2								59PHE111		2
13	59PHE113	Giáo dục thể chất 3								59PHE112		3
14	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung								4
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60									
2.1	Kiến thức cơ sở		12									
Các học phần bắt buộc			7									
15	59EGR231	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	3	30	10	10	10					1
16	59ELT241	Lý thuyết tiếng	4	40	15	15	10					5
Các học phần tự chọn			5									
17	59ENP221	Luyện âm tiếng Anh (*)	2	5	25	25	0					1

T T	Mã số	Môn học	Số T C	Loại giờ tín chỉ					HP tiền quyết	HP học trước		Học kỳ dự kiến
				Lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM				
18	59USS231	Kỹ năng học tập ở trường đại học	3	30	10	10	10					1
19	59ERM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh*	3	30	10	10	10					4
20	59SSS221	Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp	2	5	25	25	0					4
2.2	Kiến thức ngành		48									
Các học phần bắt buộc			12									
21	59EPP331	Thực hành Tiếng Anh 1	3	30	10	10	10					1
22	59EPP332	Thực hành Tiếng Anh 2	3	30	10	10	10			59EPP331		2
23	59EPP333	Thực hành Tiếng Anh 3	3	30	10	10	10			59EPP332		3
24	59EPP334	Thực hành Tiếng Anh 4	3	30	10	10	10			59EPP333		4
Các học phần tự chọn			36									
25	59ENL335	Nghe tiếng Anh 5 (*)	3	30	15	15	0			59EPP334		6
26	59ENS335	Nói tiếng Anh 5 (*)	3	30	0	15	15			59EPP334		6
27	59ENR335	Đọc tiếng Anh 5 (*)	3	30	10	10	10			59EPP334		6
28	59ENW335	Viết tiếng Anh 5 (*)	3	30	10	10	10			59EPP334		6
29	59ENL336	Nghe tiếng Anh 6 (*)	3	30	15	15	0			59ENL335		7
30	59ENS336	Nói tiếng Anh 6 (*)	3	30	0	15	15			59ENS335		7
31	59ENR336	Đọc tiếng Anh 6 (*)	3	30	10	10	10			59ENR335		7
32	59ENW336	Viết tiếng Anh 6 (*)	3	30	10	10	10			59ENW335		7
33	59PSE331	Thuyết trình tiếng Anh	3	30	10	10	10					3
34	59EGR332	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	3	30	10	10	10			59EGR231		3
35	59PBL331	Đề án học tập (*)	3	30	0	12	12	6				5
36	59EAO331	Ngôn ngữ hành chính - văn phòng	3	30	10	10	10					5
37	59ILA331	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30	10	10	10					5
38	59ECL331	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	10	10	10					5
39	59ITS331	Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21	3	30	10	10	10					5
40	59EDA331	Phân tích diễn ngôn Anh	3	30	10	10	10					5

T T	Mã số	Môn học	Số T C	Loại giờ tín chỉ					HP tiền quyết	HP học trước		Học kỳ dự kiến	
				Lên lớp									
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM					
41	59ECC331	Văn hóa các nước nói tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10					5	
42	59ELE331	Từ vựng học tiếng Anh	3	30	10	10	10					6	
43	59ECC332	Giao thoa văn hóa	3	30	10	10	10					6	
44	59ELC331	Ngôn ngữ và truyền thông (*)	3	30	10	10	10					6	
45	59EIN331	Phiên dịch tiếng Anh	3	30	10	10	10					6	
46	59ETR331	Biên dịch tiếng Anh	3	30	10	10	10					6	
47	59ENP331	Ngữ âm học tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10			59ENP231		6	
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		38										
Các học phần bắt buộc			26										
48	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8					1	
49	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8					2	
50	59COS431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6					5	
51	59TTM441	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	4	40	10	20	10					3	
52	59PST421	Thực hành SP Tiếng Anh 1	2	5	14	30	0	6				2	
53	59PST432	Thực hành SP Tiếng Anh 2	3	10	14	30	20	6		59PST421		4	
54	59PST433	Thực hành SP Tiếng Anh 3	3	10	14	30	20	6		59PST432		7	
55	59TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	3 tuần ở Trường phổ thông						59TTM441, 59PST421		5	
56	59TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	7 tuần ở Trường phổ thông						59TRA421		8	
Các học phần tự chọn			12										
57	59ILL431	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ (*)	3	30	10	10	10					2	
58	59EAR431	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	3	30	10	10	10					2	

T T	Mã số	Môn học	Số T C	Loại giờ tín chỉ					HP tiền quyết	HP học trước		Học kỳ dự kiến
				Lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM				
59	59EYL431	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	30	10	10	10					6
60	59ETA431	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10					6
61	59LMD431	Phát triển tài liệu dạy học (*)	3	30	10	10	10					7
62	59TDC431	Dạy học trong lớp học đa dạng	3	30	10	10	10					7
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN		6									
Khóa luận tốt nghiệp			6									
63	59EGP904	Khóa luận tốt nghiệp	6									8
Các học phần thay thế KLTN			6									
64	59ECA931	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	3	30	10	10	10					8
65	59ESP931	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	30	10	10	10					8
66	59ISC931	Tham vấn tâm lý học đường	3	30	10	10	10					8
67	59ECD931	Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10					8
68	59PBL931	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án (*)	3	30	10	10	10					8
69	59PSD931	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	3	30	10	10	10					8
Tổng cộng			130									

Ghi chú: Tổng số **130** tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG ĐÀO TẠO

BAN CHỦ NHIỆM KHOA